

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST
Ngày 31-8-2022
“V/v: Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Sang và bà Nguyễn Thị Hải Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2022/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự;

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1945; ĐKKHKT: Tổ 3..., khu ..., phường H, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1943; ĐKKHKT: Thôn C, xã D, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Bà N có mặt, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:*

+ Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Xuân T kết hôn với nhau năm 1965, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H, tỉnh Quảng Ninh (nay là UBND xã L, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) năm 1965 (không nhớ ngày tháng đăng ký) và được cấp giấy đăng ký kết hôn, tuy nhiên do nhiều lần chuyển nhà, lưu giữ không cẩn thận nên bị mất giấy đăng ký kết hôn bản gốc. Sau khi kết hôn, ông bà đều làm công nhân và sinh sống ở huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1985 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, bất đồng quan điểm, khi ông T bắt đầu nghỉ làm công nhân thì bỏ

8 mẹ con bà về quê tại thôn C, xã D, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương sinh sống vì có người phụ nữ khác, có con riêng nên không quan tâm gì đến vợ con. Một mình bà phải làm nuôi các con khôn lớn, trưởng thành, vợ chồng ly thân từ năm 1985 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có 08 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1965; Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968, Nguyễn Thị C (tức H2) sinh năm 1970; Nguyễn Thị Hòa B, sinh năm 1972; Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; Nguyễn Thị H3, sinh năm 1976; Nguyễn Thị T1, sinh năm 1983; Nguyễn Thị T2, sinh năm 1985. Các con chung đều đã trưởng thành, có gia đình, có cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T, do ông T không có mặt ở địa phương nên Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho người thân nhưng ông T không đến Tòa án làm việc và cũng không có bất cứ ý kiến nào bằng văn bản gửi cho Tòa án. Kết quả làm việc với chị Nguyễn Thị L (là cháu của ông T) được cung cấp: Việc ông T, bà N kết hôn năm nào và quá trình chung sống ông bà có mâu thuẫn gì không chị không nắm bắt được. Chỉ biết sau khi không chung sống với bà N ở tỉnh Quảng Ninh nữa, ông T về địa phương sinh sống và sau đó có người phụ nữ khác, có con riêng ở tỉnh Hưng Yên nên thường xuyên ở bên đó, chỉ về nhà khi có công việc rồi lại đi, còn địa chỉ nơi ở của ông T như thế nào chị không nắm được. Ông T vẫn có đăng ký hộ khẩu và lĩnh các chế độ ở địa phương, chị cũng thường xuyên lĩnh các chế độ và đưa cho ông T. Tòa án giao các văn bản tố tụng cho ông T, chị nhận và cam kết giao, thông báo lại cho ông T biết để về tham gia tố tụng.

- Kết quả làm việc với đại diện UBND xã, Công an xã D và chính quyền thôn C đều được cung cấp: Trước đây ông Nguyễn Xuân T có kết hôn với bà Phạm Thị N, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại xã L, huyện H, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi kết hôn, ông T, bà N chuyển ra huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh làm ăn, sinh sống nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được. Năm 1985 ông T bỏ về địa phương sinh sống và sau đó có người phụ nữ khác, có con riêng nên thường xuyên sinh sống tại tỉnh Hưng Yên, còn địa chỉ cụ thể như thế nào địa phương không nắm bắt được. Hiện ông T vẫn có đăng ký hộ khẩu và lĩnh các chế độ ở địa phương và vẫn đi lại ở hai tỉnh. Mọi chế độ đều do chị Nguyễn Thị L lĩnh hộ và gửi cho ông T. Tại buổi làm việc giữa Tòa án và đại diện các đoàn thể xã D, đại diện Công an xã đã trực tiếp điện thoại liên lạc cho ông T và bật loa ngoài, qua đó thông báo cho ông T biết về việc bà N xin ly hôn ông T và yêu cầu ông T về Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ để giải quyết, ông T cũng cho biết ông đang ở TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên và sẽ về Tòa án giải quyết theo giấy triệu tập của Tòa án. Nay, bà N xin ly hôn ông T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung, ông bà có tám người con chung đều đã trưởng thành nên Tòa án không phải giải quyết.

Tại phiên tòa, Bà N vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Phạm Thị N được ly hôn ông Nguyễn Xuân T; Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Miễn án phí phí ly hôn sơ thẩm cho bà Phạm Thị N;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Xuân T được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên toà hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Xuân T kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 1965 (hiện giấy chứng nhận kết hôn đã mất) là hôn nhân hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc, hoà thuận đến năm 1985 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, vợ chồng bất đồng quan điểm. Theo bà N trình bày và UBND xã D cung cấp do mâu thuẫn vợ chồng nên ông T về địa phương sinh sống từ năm 1985, sau đó có người phụ nữ khác và có con riêng ở tỉnh Hưng Yên nên ông T không quay về đoàn tụ với bà N nữa, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Căn cứ vào các tài liệu Tòa án thu thập được xác định ông T hiện vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã D, hiện đang sinh sống ở tỉnh Hưng Yên với người khác, thỉnh thoảng có về địa phương khi có công việc rồi lại đi. Bà N đã cung cấp chính xác địa chỉ của bị đơn tại thời điểm khởi kiện và đã được UBND xã D xác nhận được coi là đã ghi đúng địa chỉ của bị đơn theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên khi ông T sinh sống nơi khác gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng nhưng không thông báo cho bà N biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự được coi là cố tình giấu địa chỉ, gây khó khăn cho bà N trong việc ly hôn. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay, mặc dù ông T biết Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn theo yêu cầu của bà N nhưng ông T cũng không về Tòa án để làm việc, tham gia hoà giải theo các văn bản đã được Tòa án giao cho người thân, chứng tỏ ông T không có thiện chí đoàn tụ, bà N vẫn cương quyết ly hôn. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà N, ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được,

cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho bà N được ly hôn ông T là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 08 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1965; Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968, Nguyễn Thị C (tức H2) sinh năm 1970; Nguyễn Thị Hòa B, sinh năm 1972; Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; Nguyễn Thị H3, sinh năm 1976; Nguyễn Thị T1, sinh năm 1983; Nguyễn Thị T2, sinh năm 1985. Các con chung đều đã trưởng thành, đều đã có gia đình, có cuộc sống riêng nên Toà án không phải giải quyết.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Bà N không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

[6] Về án phí: Do nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định quy định về ... án phí và lệ phí Tòa án .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu.... án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Phạm Thị N được ly hôn ông Nguyễn Xuân T.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho bà Phạm Thị N.

3. Về quyền kháng cáo: Bà N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ông T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
 - Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
 - UBND xã D, huyện Tứ Kỳ;
 - UBND xã L,
 - TP Hạ Long, Quảng Ninh;
 - Các đương sự;
 - Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;
- ỘI THẨM NHÂN DÂN**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân